PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2012 quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DANH MỤC BIỂU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CỤC THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Tiếp theo Công báo số 743 + 744)

5. Thương mại và dịch vụ

MỤC LỤC

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV
Biểu số: 002.T/BCC-TMDV
Biểu số: 003.T/BCC-TMDV
Biểu số: 004.T/BCC-TMDV
Biểu số: 005.T/BCC-TMDV
Biểu số: 006.T/BCC-TMDV
Biểu số: 007.T/BCC-TMDV
Biểu số: 008.T/BCC-TMDV
Biểu số: 009.Q/BCC-TMDV
Biểu số: 010.N/BCC-TMDV
Biểu số: 011.N/BCC-TMDV
Biểu số: 012.N/BCC-TMDV
Biểu số: 013.N/BCC-TMDV
Biểu số: 014.N/BCC-TMDV
Biểu số: 015.N/BCC-TMDV
Biểu số: 016.N/BCC-TMDV
Biểu số: 017.N/BCC-TMDV
Biểu số: 018.N/BCC-TMDV
Biểu số: 019.N/BCC-TMDV
Biểu số: 020.N/BCC-TMDV
Biểu số: 021.N/BCC-TMDV
Biểu số: 022.N/BCC-TMDV
Biểu số: 023.N/BCC-TMDV
Biểu số: 024.N/BCC-TMDV
Biểu số: 025.N/BCC-TMDV
Biểu số: 026.N/BCC-TMDV
Biểu số: 027.N/BCC-TMDV

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/
TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

Tháng….. năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng mức (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại	02							
I. Phân theo loại hình kinh tế								
1. Kinh tế Nhà nước	03							
2. Kinh tế Tập thể	04							
3. Kinh tế Cá thể	05							
4. Kinh tế Tư nhân	06							
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07							

	Mã số	Tổng mức (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
II. Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ								
1. Lương thực, thực phẩm	08							
2. Hàng may mặc	09							
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	10							
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	11							
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	12							
6. Ôtô các loại	13							
7. Phương tiện đi lại, trừ ôtô (kể cả phụ tùng)	14							
8. Xăng, dầu các loại	15							
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	16							

	Mã số	Tổng mức (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
10. Hàng hóa khác	17							
11. Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18							

Ghi chú: (*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;
- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/ TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

DOANH THU CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ

Tháng….. năm …

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
I. Phân theo loại hình kinh tế								
1. Kinh tế Nhà nước	02							
2. Kinh tế Tập thể	03							
3. Kinh tế Cá thể	04							
4. Kinh tế Tư nhân	05							
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	06							

	Mã số	Doanh thu (triệu đồng)				Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
II. Phân theo ngành dịch vụ								
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	07							
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)	08							
3. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	09							
4. Dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng	10							

Ghi chú: (*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;
- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

Tháng…… năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)		
						Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A. Phân theo loại hình kinh tế								
1. Kinh tế Nhà nước	Tr. đồng							
2. Kinh tế Tập thể	"							
3. Kinh tế Cá thể	"							
4. Kinh tế Tư nhân	"							
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"							
B. Phân theo ngành dịch vụ								
I. Dịch vụ lưu trú								
1. Doanh thu thuần	Tr. đồng							

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)		
						Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2. Lượt khách phục vụ	Lượt khách							
a) Lượt khách ngủ qua đêm	"							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
b) Lượt khách trong ngày	"							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
3. Ngày khách (*Chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm)*	Ngày khách							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
II. Dịch vụ ăn uống								
- Doanh thu thuần	Tr. đồng							
III. Dịch vụ du lịch lữ hành								
1. Doanh thu thuần	Tr. đồng							

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)		
						Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2. Lượt khách	Lượt khách							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	"							
3. Ngày khách	Ngày khách							
- Khách quốc tế	"							
- Khách trong nước	"							
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	"							

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Tháng…… năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	01												
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02												
A. Chia theo loại hình kinh tế	03												
Kinh tế nhà nước	04												
Kinh tế tập thể	05												
Kinh tế cá thể	06												
Kinh tế tư nhân	07												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08												
B. Chia theo các ngành Kinh tế	09												
1. Vận tải đường bộ	10												
Trong đó: vận tải trung ương	11												
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12												
Trong đó: vận tải trung ương	13												
3. Vận tải thủy nội địa	14												
Trong đó: vận tải trung ương	15												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4. Vận tải hàng không	16												
Trong đó: vận tải trung ương	17												
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18												

Ghi chú: (*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;
- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/ TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

Tháng…… năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	01												
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02												
A. Chia theo loại hình kinh tế	03												
Kinh tế nhà nước	04												
Kinh tế tập thể	05												
Kinh tế cá thể	06												
Kinh tế tư nhân	07												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08												
B. Chia theo các ngành kinh tế	09												
1. Vận tải đường bộ	10												
Trong đó: vận tải trung ương	11												
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12												
Trong đó: vận tải trung ương	13												
3. Vận tải thủy nội địa	14												
Trong đó: vận tải trung ương	15												
4. Vận tải hàng không	16												

	Mã số	Thực hiện tháng trước			Dự tính tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ (%)		
		Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu (tr.đ)	Vận chuyển (1000 HK)	Luân chuyển (1000 HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trong đó: vận tải trung ương	17												
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18												

Ghi chú: (*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;
- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI

Tháng……năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	ĐVT	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3	4
Doanh thu	01	Triệu đồng				
Tổng số	02	"				
I. Chia theo loại hình kinh tế	03	"				
Kinh tế nhà nước	04	"				
Kinh tế tập thể	05	"				
Kinh tế cá thể	06	"				
Kinh tế tư nhân	07	"				
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08	"				
II. Chia theo ngành kinh tế (vận tải)	09					
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	10	"				

	Mã số	ĐVT	Thực hiện tháng trước	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3	4
Bốc xếp	11	“				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	12	“				
Khối lượng hàng hóa bốc xếp thông qua cảng biển	13	1000TTQ				

....., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/ TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Tháng…… năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng trị giá	01	1000 USD										
I. Phân theo loại hình kinh tế												
1. Kinh tế nhà nước	02	1000 USD										
2. Kinh tế tập thể	03	"										
3. Kinh tế cá thể	04	"										
4. Kinh tế tư nhân	05	"										
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	06	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II. Nhóm/Mặt hàng chủ yếu												
1. Hàng thủy sản	07	1000 USD										
2. Hàng rau quả	08	"										
3. Hạt điều	09	Tấn										
4. Cà phê	10	"										
5. Chè	11	"										
6. Hạt tiêu	12	"										
7. Gạo	13	"										
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	14	"										
9. Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	15	1000 USD										
10. Than đá	16	Tấn										
11. Dầu thô	17	1000 USD										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12. Xăng dầu các loại	18	Tấn										
13. Quặng và khoáng sản khác	19	Tấn										
14. Hóa chất	20	1000 USD										
15. Các sản phẩm hóa chất	21	"										
16. Phân bón các loại	22	Tấn										
17. Chất dẻo nguyên liệu	23	"										
18. Sản phẩm từ chất dẻo	24	1000 USD										
19. Cao su	25	Tấn										
20. Sản phẩm từ cao su	26	1000 USD										
21. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	27	"										
22. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	28	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23. Gỗ	29	"										
24. Sản phẩm gỗ	30	"										
25. Giấy và các sản phẩm từ giấy	31	"										
26. Xơ, sợi dệt các loại	32	"										
27. Vải các loại	33	"										
28. Hàng dệt, may	34	"										
29. Giày dép các loại	35	"										
30. Nguyên phụ liệu dệt may, da giầy	36	"										
31. Sản phẩm gốm, sứ	37	"										
32. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	38	"										
33. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	39	"										
34. Sắt thép	40	Tấn										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35. Sản phẩm từ sắt thép	41	1000 USD										
36. Kim loại thường khác và sản phẩm	42	Tấn										
37. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	43	1000 USD										
38. Điện thoại các loại và linh kiện	44	"										
39. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	45	"										
40. Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	46	"										
41. Dây điện và dây cáp điện	47	"										
42. Phương tiện vận tải và phụ tùng	48	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
43. Hàng hóa khác	49	"										
- Lạc nhân	50	Tấn										
- Điện	51	1000 USD										

Danh mục mặt hàng chủ yếu được cập nhật, sửa đổi theo hướng dẫn của Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế

Ghi chú: (*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;
- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.T/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/
TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Tháng…… năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng trị giá	01	1000 USD										
I. Phân theo loại hình kinh tế												
1. Kinh tế nhà nước	02											
2. Kinh tế tập thể	03	"										
3. Kinh tế cá thể	04	"										
4. Kinh tế tư nhân	05	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	06	"										
II. Nhóm/Mặt hàng chủ yếu(*)												
1. Hàng thủy sản	07	1000 USD										
2. Sữa và sản phẩm từ sữa	08	1000 USD										
3. Hàng rau	09	1000 USD										
4. Hạt điều	10	Tấn										
5. Đậu tương	11	Tấn										
6. Lúa mỳ	12	Tấn										
7. Ngô	13	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8. Dầu mỡ động thực vật	14	"										
9. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	15	1000 USD										
10. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	16	"										
11. Nguyên phụ liệu thuốc lá	17	"										
12. Clanhke	18	Tấn										
13. Dầu thô	19	"										
14. Xăng dầu các loại	20	"										
15. Khí đốt hóa lỏng	21	"										
16. Sản phẩm từ dầu mỏ khác	22	1000 USD										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17. Hóa chất	23	"										
18. Sản phẩm hóa chất	24	"										
19. Nguyên phụ liệu dược phẩm	25	"										
20. Dược phẩm	26	"										
21. Phân bón các loại	27	Tấn										
22. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	28	1000 USD										
23. Chất dẻo nguyên liệu	29	Tấn										
24. Sản phẩm từ chất dẻo	30	1000 USD										
25. Cao su	31	Tấn										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26. Sản phẩm từ cao su	32	1000 USD										
27. Gỗ và sản phẩm từ gỗ	33	"										
28. Giấy các loại	34	Tấn										
29. Sản phẩm từ giấy	35	1000 USD										
30. Bông các loại	36	Tấn										
31. Xơ, sợi dệt các loại	37	"										
32. Vải các loại	38	1000 USD										
33. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	39	"										
34. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	40	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35. Phế liệu sắt thép	41	Tấn										
36. Sắt thép các loại	42	"										
37. Sản phẩm từ sắt thép	43	1000 USD										
38. Kim loại thường khác	44	Tấn										
39. Sản phẩm từ kim loại thường khác	45	1000 USD										
40. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	46	"										
41. Hàng điện gia dụng và linh kiện	47	"										
42. Điện thoại các loại và linh kiện	48	"										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
43. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	49	1000 USD										
44. Máy móc thiết bị, DCPT khác	50	"										
45. Dây điện và dây cáp điện	51	"										
46. Ôtô nguyên chiếc các loại	52	Chiếc										
47. Linh kiện, phụ tùng ôtô	53	1000 USD										
48. Xe máy nguyên chiếc	54	Chiếc										
49. Linh kiện và phụ tùng xe máy	55	1000 USD										

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm đến trước tháng báo cáo		Dự tính tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)	Lượng	Trị giá (1000 USD)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
50. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	56	"										
51. Điện	57	"										
52. Hàng hóa khác	58	"										

Danh mục mặt hàng chủ yếu được cập nhật, sửa đổi theo hướng dẫn của Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế

Ghi chú: (*) - Báo cáo tháng 5 bổ sung thêm cột ghi dự tính 6 tháng;

- Báo cáo tháng 9 bổ sung thêm cột ghi dự tính cả năm.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.Q/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo

THU/CHI VỀ DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI (XUẤT/NHẬP KHẨU DỊCH VỤ)

Quý…… năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Trị giá xuất nhập khẩu dịch vụ (USD)				**Tỷ lệ so sánh (%)**		
	Thực hiện quý trước	**Cộng dồn đến cuối quý trước**	**Dự tính quý báo cáo**	**Cộng dồn đến cuối quý báo cáo**	**Quý báo cáo so với quý trước**	**Quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước**	**Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước**
A	1	2	3	4	5	6	7
I. Trị giá thu về dịch vụ từ nước ngoài (xuất khẩu)							
Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp							
1. Kinh tế nhà nước							
Doanh nghiệp….							
Doanh nghiệp….							
2. Kinh tế ngoài nhà nước							

	Trị giá xuất nhập khẩu dịch vụ (USD)				Tỷ lệ so sánh (%)		
	Thực hiện quý trước	**Cộng dồn đến cuối quý trước**	**Dự tính quý báo cáo**	**Cộng dồn đến cuối quý báo cáo**	**Quý báo cáo so với quý trước**	**Quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước**	**Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước**
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp….							
Doanh nghiệp….							
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài							
Doanh nghiệp….							
Doanh nghiệp….							
II. Trị giá chi về dịch vụ cho nước ngoài (nhập khẩu)							
Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp							
1. Kinh tế nhà nước							
Doanh nghiệp….							
Doanh nghiệp….							
2. Kinh tế ngoài nhà nước							

	Trị giá xuất nhập khẩu dịch vụ (USD)				Tỷ lệ so sánh (%)		
	Thực hiện quý trước	**Cộng dồn đến cuối quý trước**	**Dự tính quý báo cáo**	**Cộng dồn đến cuối quý báo cáo**	**Quý báo cáo so với quý trước**	**Quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước**	**Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước**
A	1	2	3	4	5	6	7
Doanh nghiệp….							
Doanh nghiệp….							
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài							
Doanh nghiệp….							
Doanh nghiệp….							

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

Năm….

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng mức bán lẻ (tr.đồng)	Cơ cấu (%)
A		**1**	**2**
Tổng số	01		
Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại	02		
I. Phân theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế nhà nước	03		
2. Kinh tế tập thể	04		
3. Kinh tế cá thể	05		
4. Kinh tế tư nhân	06		
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07		
II. Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ			
1. Lương thực, thực phẩm	08		
2. Hàng may mặc	09		
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	10		
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	11		
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	12		
6. Ôtô các loại	13		
7. Phương tiện đi lại, trừ ôtô (kể cả phụ tùng)	14		
8. Xăng, dầu các loại	15		
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	16		
10. Hàng hóa khác	17		
11. Doanh thu thuần hoạt động sửa chữa ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18		

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ HÀNG HÓA

Năm ……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (người)	Tổng mức bán lẻ hàng hóa (tr.đồng)		Trị giá vốn hàng bán ra (tr.đồng)	Thuế GTGT, thuế xuất khẩu (tr.đồng)
				Tổng số	Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại		
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế nhà nước	02						
2. Kinh tế tập thể	03						
3. Kinh tế cá thể	04						
4. Kinh tế tư nhân	05						
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	06						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

DOANH THU CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	**Số cơ sở có đến 31/12 (cơ sở)**	**Doanh thu thuần (tr.đồng)**	**Thuế GTGT, thuế XK phát sinh phải nộp (tr.đồng)**
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
I. Phân theo loại hình kinh tế	02			
1. Kinh tế nhà nước	03			
2. Kinh tế tập thể	04			
3. Kinh tế cá thể	05			
4. Kinh tế tư nhân	06			
5. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	07			
II. Phân theo ngành dịch vụ	08			
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	09			
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)	10			
3. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	11			
4. Dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng	12			

..., ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Doanh thu buồng giường (Triệu đồng)		Trị giá vốn hàng chuyển bán (Triệu đồng)	Thuế VAT phát sinh phải nộp (Triệu đồng)
					Tổng số	Doanh thu từ khách quốc tế		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ	01							
I. DỊCH VỤ LƯU TRÚ	02							
1. Kinh tế nhà nước	03							
2. Kinh tế tập thể	04							
3. Kinh tế cá thể	05							
4. Kinh tế tư nhân	06							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07							
II. DỊCH VỤ ĂN UỐNG	08							
1. Kinh tế nhà nước	09							

	Mã số	Số cơ sở có đến cuối năm (cơ sở)	Số lao động có đến cuối năm (Người)	Doanh thu (Triệu đồng)	Doanh thu buồng giường (Triệu đồng)		Trị giá vốn hàng chuyển bán (Triệu đồng)	Thuế VAT phát sinh phải nộp (Triệu đồng)
					Tổng số	Doanh thu từ khách quốc tế		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2. Kinh tế tập thể	10							
3. Kinh tế cá thể	11							
4. Kinh tế tư nhân	12							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13							
III. DU LỊCH LỮ HÀNH	14							
1. Kinh tế nhà nước	15							
2. Kinh tế tập thể	16							
3. Kinh tế cá thể	17							
4. Kinh tế tư nhân	18							
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	19							

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

KHÁCH DU LỊCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ, CƠ SỞ DU LỊCH LỮ HÀNH PHỤC VỤ

Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Khách do các đơn vị lưu trú phục vụ								
1. Lượt khách		Lượt khách						
a) Lượt khách ngủ qua đêm	01	"						
- Khách quốc tế	02	"						
- Khách trong nước	03	"						
b) Lượt khách trong ngày	04	"						
- Khách quốc tế	05	"						
- Khách trong nước	06	"						
2. Ngày khách (chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm)	07	Ngày khách						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
- Khách quốc tế	08	"						
- Khách trong nước	09	"						
II. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ								
1. Lượt khách	10	Lượt khách						
- Khách quốc tế	11	"						
- Khách trong nước	12	"						
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	13	"						
2. Ngày khách	14	Ngày khách						
- Khách quốc tế	15	"						
- Khách trong nước	16	"						
- Khách Việt Nam đi ra nước ngoài	17	"						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 015.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/ TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/7 năm sau

KHÁCH DU LỊCH DO CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ LƯU TRÚ

Năm…..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại cơ sở lưu trú										
				Khách sạn 5 sao	Khách sạn 4 sao	Khách sạn 3 sao	Khách sạn 2 sao	Khách sạn 1 sao	Khách sạn không xếp hạng	Nhà nghỉ, nhà khách	Biệt thự kinh doanh du lịch	Làng du lịch	Căn hộ du lịch	Loại khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Số buồng có đến 31/12	01	Buồng												
2. Số giường có đến 31.12	02	Giường												
3. Lượt khách phục vụ trong năm (chỉ tính khách ngủ qua đêm)	03	Lượt khách												
Trong đó - Khách quốc tế	04	"												
4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	05	Lượt ngày												
5. Số ngày giường sử dụng trong năm	06	Lượt ngày												

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 016.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/7 năm sau

NĂNG LỰC VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH

Năm…..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Tổng số cơ sở lưu trú	01	Cơ sở						
- Số buồng	02	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	03	%						
- Số giường	04	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	05	%						
1. Khách sạn 5 sao	06	Cơ sở						
- Số buồng	07	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	08	%						
- Số giường	09	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	10	%						
2. Khách sạn 4 sao	11	Cơ sở						
- Số buồng	12	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	13	%						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
- Số giường	14	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	15	%						
3. Khách sạn 3 sao	16	Cơ sở						
- Số buồng	17	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	18	%						
- Số giường	19	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	20	%						
4. Khách sạn 2 sao	21	Cơ sở						
- Số buồng	22	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	23	%						
- Số giường	24	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	25	%						
5. Khách sạn 1 sao	26	Cơ sở						
- Số buồng	27	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	28	%						
- Số giường	29	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	30	%						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
6. Khách sạn không xếp hạng	31	Cơ sở						
- Số buồng	32	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	33	%						
- Số giường	34	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	35	%						
7. Tổng số nhà nghỉ, nhà khách	36	Cơ sở						
- Số buồng	37	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	38	%						
- Số giường	39	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	40	%						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	41	Cơ sở						
- Số buồng	42	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	43	%						
- Số giường	44	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	45	%						

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế				
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
9. Làng du lịch	46	Cơ sở						
- Số buồng	47	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	48	%						
- Số giường	49	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	50	%						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	51	Cơ sở						
- Số buồng	52	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	53	%						
- Số giường	54	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	55	%						
11. Loại khác	56	Cơ sở						
- Số buồng	57	Buồng						
+ Hệ số sử dụng buồng	58	%						
- Số giường	59	Giường						
+ Hệ số sử dụng giường	60	%						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Cục trưởng
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 017.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

DANH SÁCH KHÁCH SẠN, ĐIỂM CẮM TRẠI VÀ CÁC DỊCH VỤ NGHỈ TRỌ NGẮN NGÀY
Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Tên khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ	**Mã số**	**Địa chỉ**	**Số điện thoại**	**Loại cơ sở**	**Loại hình doanh nghiệp**	**Số lao động bình quân (người)**	**Số lượt khách phục vụ trong năm (lượt khách)**	**Doanh thu cả năm (triệu đồng)**
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	01							
	02							
	03							
	04							
	05							
	06							
	07							
	08							
	09							
	...							

..., ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 018.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
Năm…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02								
A. Chia theo loại hình kinh tế	03								
Kinh tế nhà nước	04								
Kinh tế tập thể	05								
Kinh tế cá thể	06								
Kinh tế tư nhân	07								
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
B. Chia theo các ngành kinh tế	09								
1. Vận tải đường bộ	10								
Trong đó: vận tải trung ương	11								
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12								
Trong đó: vận tải trung ương	13								
3. Vận tải thủy nội địa	14								
Trong đó: vận tải trung ương	15								
4. Vận tải hàng không	16								
Trong đó: vận tải trung ương	17								
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18								

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 019.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA
Năm…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
Trong đó: Vận tải ngoài nước	02								
A. Chia theo loại hình kinh tế	03								
Kinh tế nhà nước	04								
Kinh tế tập thể	05								
Kinh tế cá thể	06								
Kinh tế tư nhân	07								
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	08								

	Mã số	Tổng số cơ sở (Cơ sở)	Tổng số lao động (người)	Thực hiện			So với năm trước %		
				Doanh thu (Triệu đồng)	Vận chuyển (1000HK)	Luân chuyển (1000HK.km)	Doanh thu	Vận chuyển	Luân chuyển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
B. Chia theo các ngành kinh tế	09								
1. Vận tải đường bộ	10								
Trong đó: vận tải trung ương	11								
2. Vận tải ven biển và viễn dương	12								
Trong đó: vận tải trung ương	13								
3. Vận tải thủy nội địa	14								
Trong đó: vận tải trung ương	15								
4. Vận tải hàng không	16								
Trong đó: vận tải trung ương	17								
5. Vận tải khác (ghi rõ).....	18								

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 020.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, HỖ TRỢ VẬN TẢI
Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	**Thực hiện (triệu đồng)**	**So với cùng kỳ (%)**
A	B	1	2
Tổng số	01		
I. Chia theo loại hình kinh tế	02		
Kinh tế nhà nước	03		
Kinh tế tập thể	04		
Kinh tế cá thể	05		
Kinh tế tư nhân	06		
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07		
II. Chia theo ngành kinh tế (vận tải)	08		
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	09		
Bốc xếp hàng hóa	10		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải khác	11		

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 021.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CÓ ĐẾN 31/12
Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra				
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B		1	2	3	4	5	6
I. Vận tải đường bộ								
- Ôtô tải								
+ Số lượng	Chiếc	01						
+ Trọng tải	Tấn	02						
- Ôtô khách từ 9 chỗ ngồi trở lên								
+ Số lượng	Chiếc	03						
+ Chỗ ngồi	Ghế	04						
- Ôtô dưới 9 chỗ ngồi								
+ Số lượng	Chiếc	05						
+ Chỗ ngồi	Ghế	06						
II. Vận tải đường sông								
- Tàu ca nô chở hàng								

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra				
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế cá thể	Kinh tế tư nhân	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
A	B		1	2	3	4	5	6
+ Số lượng	Chiếc	07						
+ Trọng tải	Tấn	08						
- Tàu ca nô chở khách								
+ Số lượng	Chiếc	09						
+ Chỗ ngồi	Ghế	10						
III. Vận tải đường biển								
- Tàu chở hàng								
+ Số lượng	Chiếc	11						
+ Trọng tải	Tấn	12						
- Tàu chở dầu								
+ Số lượng	Chiếc	13						
+ Trọng tải	Tấn	14						
- Tàu chở khách								
+ Số lượng	Chiếc	15						
+ Chỗ ngồi	Ghế	16						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 022.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

SỐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐANG LƯU HÀNH
Có đến 31 tháng 12
Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước
A	B	C	1	2	3
I . Vận tải đường bộ					
- Ôtô tải					
+ Số lượng	01	Chiếc			
+ Trọng tải	02	Tấn			
- Ôtô khách từ 5 ghế trở lên					
+ Số lượng	03	Chiếc			
+ Số ghế	04	Ghế			
- Ôtô 4 chỗ ngồi					
+ Số lượng	05	Chiếc			
+ Số ghế	06	Ghế			

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
				Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước
A	B	C	1	2	3
II. Vận tải đường sông					
- Tàu ca nô chở hàng					
+ Số lượng	07	Chiếc			
+ Trọng tải	08	Tấn			
- Tàu ca nô chở khách					
+ Số lượng	09	Chiếc			
+ Trọng tải	10	Ghế			
III. Vận tải đường biển					
-Tàu chở hàng					
+ Số lượng	11	Chiếc			
+ Trọng tải	12	Tấn			
- Tàu dầu					
+ Số lượng	13	Chiếc			
+ Trọng tải	14	Tấn			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 023.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/
TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/7 năm sau

GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SÔNG
Năm….

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

I. GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG BỘ:

	Mã số	Tổng số (km)	Chia ra				Cầu các loại (chiếc/m)
			Đường nhựa và bê tông nhựa	Đường đá, gạch	Đường cấp phối	Đường đất	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
Tổng cộng	01						
1. Đường trung ương quản lý	02						
2. Đường cấp tỉnh, thành phố quản lý	03						
3. Đường cấp huyện, quận quản lý	04						

II. GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐƯỜNG SÔNG:

	Mã số	Tổng số (km)	Chia ra				
			Từ 50 tấn trở xuống	Trên 50 tấn đến 100 tấn	Trên 100 tấn đến 500 tấn	Trên 500 tấn đến 1000 tấn	Trên 1000 tấn
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
Tổng cộng	**01**						
1. Đường sông trung ương quản lý	02						
2. Đường sông cấp tỉnh, thành phố quản lý	03						
3. Đường sông cấp huyện, quận quản lý	04						

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 024.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/ TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG
Năm….

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000TTQ

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Kinh tế trung ương	Kinh tế địa phương
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
I. Khối lượng hàng hóa bốc xếp qua cảng biển	02			
Chia ra : - Bốc xếp hàng xuất khẩu	03			
- Bốc xếp hàng nhập khẩu	04			
- Bốc xếp hàng nội địa	05			
II. Khối lượng hàng hóa bốc xếp qua cảng sông	07			
III. Khối lượng hàng hóa bốc xếp qua cảng hàng không	08			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 025.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	**Thực hiện năm**	
		Lượng	**Trị giá (1000 USD)**
A	B	1	2
Tổng trị giá (I + II)	1000 USD	x	
1. Kinh tế nhà nước	"	x	
2. Kinh tế tập thể	"	x	
3. Kinh tế cá thể	"	x	
4. Kinh tế tư nhân	"	x	
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	x	
I. Xuất khẩu trực tiếp			
Chia theo nước cuối cùng hàng đến			
Mặt hàng/Nước cuối cùng hàng đến			
Ghi tên nhóm/mặt hàng theo báo cáo tháng và chia theo nước cuối cùng hàng đến			
II. Ủy thác xuất khẩu			
Mặt hàng ủy thác xuất (theo nhóm/ mặt hàng ở trên)			

..., ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 026.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
Năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Đơn vị tính	**Thực hiện năm**	
		Lượng	**Trị giá (1000USD)**
A	B	1	2
Tổng trị giá (I + II)	1000 USD	x	
1. Kinh tế nhà nước	"	x	
2. Kinh tế tập thể	"	x	
3. Kinh tế cá thể	"	x	
4. Kinh tế tư nhân	"	x	
5. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	x	
I. Nhập khẩu trực tiếp			
Chia theo nước xuất xứ			
...			
Mặt hàng/Nước xuất xứ			
Ghi tên nhóm/mặt hàng theo báo cáo tháng và chia theo nước cuối cùng hàng đến			
...			
II. Ủy thác nhập khẩu			
Mặt hàng ủy thác nhập (theo nhóm/ mặt hàng ở trên)			
....			

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 027.N/BCC-TMDV
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/7 năm sau

THU/CHI VỀ DỊCH VỤ VỚI NƯỚC NGOÀI (XUẤT/NHẬP KHẨU DỊCH VỤ)

Năm…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Thực hiện năm (USD)	**Tỷ lệ (%) so với năm trước**
A	1	2
I. Trị giá thu về dịch vụ từ nước ngoài (xuất khẩu)		
Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp		
1. Kinh tế nhà nước		
Doanh nghiệp….		
Doanh nghiệp….		
2. Kinh tế ngoài nhà nước		
Doanh nghiệp….		
Doanh nghiệp….		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
Doanh nghiệp….		
Doanh nghiệp….		
II. Trị giá chi về dịch vụ cho nước ngoài (nhập khẩu)		
Phân theo loại hình kinh tế và từng doanh nghiệp		
1. Kinh tế nhà nước		
Doanh nghiệp….		
Doanh nghiệp….		
2. Kinh tế ngoài nhà nước		
Doanh nghiệp….		
Doanh nghiệp….		
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		
Doanh nghiệp….		
Doanh nghiệp….		

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

6. Xã hội và môi trường

Biểu số: 01a.N/BCC-XHMT
Biểu số: 02a.N/BCC-XHMT
Biểu số: 03a.N/BCC-XHMT
Biểu số: 04a.N/BCC-XHMT
Biểu số: 05a.N/BCC-XHMT
Biểu số: 06a.N/BCC-XHMT
Biểu số: 01b.N/BCC-XHMT
Biểu số: 02b.H/BCC-XHMT
Biểu số: 01c.H/BCC-XHMT
Biểu số: 01d.H/BCC-XHMT

Biểu số: 01a.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/11 hàng năm

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
ĐẦU NĂM HỌC
Năm học 20… - 20…
(Có đến 30 tháng 9 năm 20…)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:		
				Công lập	Dân lập	Tư thục
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Trường học	01	Trường				
Chia ra:						
- Tiểu học	02	Trường				
- Trung học cơ sở	03	Trường				
- Trung học phổ thông	04	Trường				
- Phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	05	Trường				
- Trung học (cấp 2, 3)	06	Trường				
2. Giáo viên	07	Người				
Chia ra:						
- Tiểu học	08	Người				
- Trung học cơ sở	09	Người				
- Trung học phổ thông	10	Người				
3. Học sinh	11	Người				
Chia ra:						
- Tiểu học	12	Người				
- Trung học cơ sở	13	Người				
- Trung học phổ thông	14	Người				

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02a.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/11 hàng năm

HỌC SINH PHỔ THÔNG CHIA THEO LỚP HỌC ĐẦU NĂM HỌC
Năm học 20… - 20…
(Có đến 30 tháng 9 năm ….)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra:														
			Tiểu học						Trung học cơ sở					Trung học phổ thông			
			Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
A	B	1=2+8+13	2= 3+…+7	3	4	5	6	7	8 = 9 + …+ 12	9	10	11	12	13 = 14+..+16	14	15	16
1. Tổng số	01																
Trong tổng số:																	
- Tuyển mới	02																
Trong đó: Nữ	03																
- Lưu ban	04																
Trong đó: Nữ	05																
- Hòa nhập	06																
2. Bỏ học năm học trước	07			x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x
Trong đó: Nữ	08			x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x	x

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03a.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/3 năm sau

GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG GIỮA NĂM HỌC
Năm học 20… - 20…
(Có đến 31 tháng 12 năm 20….)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	**B**	**1=2+3+4**	**2**	**3**	**4**
1. Giáo viên	01				
Trong tổng số:					
- Nữ	02				
- Dân tộc ít người	03				
- Đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn	04				
Trong đó: Nữ	05				
2. Học sinh	06				
Trong tổng số:					
- Nữ	07				
- Dân tộc ít người	08				
- Học đúng tuổi	09				
Trong đó: Nữ	10				
3. Học sinh bỏ học kỳ I	11				
Trong tổng số:					
- Nữ	12				
- Dân tộc ít người	13				

....., Ngày… tháng… năm

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04a.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30/6 năm sau

HỌC VIÊN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN GIỮA NĂM HỌC
Năm học 20...- 20...
(Có đến 31 tháng 12 năm 20….)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Xóa mù chữ		Giáo dục sau xóa mù chữ, sau phổ cập tiểu học	Bổ túc văn hóa	
		Tổng số	Trong đó: được công nhận xóa mù chữ		Bổ túc Trung học cơ sở	Bổ túc Trung học phổ thông
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
Trong tổng số:						
- Từ 16 - 35 tuổi	02					
- Nữ	03					
- Dân tộc ít người	04					

..., ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05a.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/
TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 30/6 hàng năm

HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC
Năm học 20…- 20…

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Chia ra:					
			Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông	
			Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)	Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)	Số học sinh bỏ học (Người)	Tỷ lệ bỏ học (%)
A	B	1=2+4+6	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
Trong tổng số:								
- Nữ	02							
- Dân tộc ít người	03							

..., ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06a.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/8 hàng năm

HỌC SINH TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
Năm học 20...- 20...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Bổ túc THPT	
		Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình (Người)	**Tỷ lệ hoàn thành chương trình (%)**	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Người)**	**Tỷ lệ được công nhận tốt nghiệp (%)**	**Số dự thi (Người)**	**Số tốt nghiệp (Người)**	**Số dự thi (Người)**	**Số tốt nghiệp (Người)**
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
Trong tổng số:									
- Nữ	02								
- Dân tộc ít người	03								

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01b.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/3 năm sau

CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH
(Có đến 31 tháng 12 năm 20…)

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở y tế (Cơ sở)	Chia ra					Số giường bệnh (Giường)	Chia ra				
			Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài		Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã				Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	01												
Chia theo loại cơ sở													
1. Bệnh viện	02				x						x		
Trong đó: - Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	03				x						x		
- Bệnh viện da liễu	04				x						x		
2. Nhà hộ sinh	05												

	Mã số	Số cơ sở y tế (Cơ sở)	Chia ra					Số giường bệnh (Giường)	Chia ra				
			Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài		Y tế Nhà nước			Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài
			Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã				Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3. Phòng khám đa khoa khu vực	06												
4. Trạm y tế xã/phường/thị trấn	07		x	x					x	x			
5. Các cơ sở y tế khác	08												

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02b.N/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/
TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25/3 năm sau

NHÂN LỰC Y TẾ
(Có đến 31 tháng 12 năm 20…)

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Ngành y							Ngành dược					
		Bác sỹ		Y sỹ		Y tá/điều dưỡng		Hộ sinh	Dược sỹ		Dược sỹ trung cấp		Dược tá	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số	01													
I. Chia theo loại cơ sở														
1. Bệnh viện	02													
Trong đó:- Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	03													
- Bệnh viện da liễu	04													
2. Nhà hộ sinh	05													
3. Phòng khám đa khoa khu vực	06													
4. Trạm y tế xã/phường/thị trấn	07													
5. Các cơ sở y tế khác	08													

	Mã số	Ngành y							Ngành dược					
		Bác sỹ		Y sỹ		Y tá/điều dưỡng		Hộ sinh	Dược sỹ		Dược sỹ trung cấp		Dược tá	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II. Chia theo thành phần														
1. Y tế Nhà nước	09													
- Tuyến tỉnh	10													
- Tuyến huyện	11													
- Tuyến xã	12													
2. Y tế tư nhân	13													
3. Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài	14													
III. Chia theo dân tộc														
1. Kinh	15													
2. Dân tộc ít người	16													

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01c.H/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
5 ngày sau thời điểm bắt đầu mỗi đợt thiên tai
10 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai

ĐÁNH GIÁ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Loại thiên tai:.....
Từ ngày:.. đến ngày... tháng... năm...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
I. THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI			x
1. Số người chết	1	Người	
2. Số người mất tích	2	Người	
3. Số người bị thương	3	Người	
II. THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN		-	x
1. Công trình phòng chống lụt bão và công trình hạ tầng		-	x
1.1. Công trình phòng chống lụt bão		-	x
1.1. 1. Chiều dài các đoạn đê bị vỡ, bị cuốn trôi	4	M	
1.1.2. Chiều dài các đoạn đê bị sạt lở	5	M	
1.1.3. Ước khối lượng đất đê bị sạt lở, bị cuốn trôi	6	M3	
1.1.4. Chiều dài các đoạn kè bị vỡ, bị cuốn trôi	7	M	
1.1.5. Ước khối lượng đá kè bị vỡ, bị cuốn trôi	8	M3	
1.1.6. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, bị cuốn trôi	9	M3	
1.2. Công trình thủy lợi		-	x
1.2.1. Số lượng công trình phai, đập, cống bị phá hủy	10	Cái	
1.2.2. Số lượng công trình phai, đập, cống bị hư hỏng	11	Cái	
1.2.3. Số trạm bơm bị phá hủy, hư hỏng	12	Cái	
1.2.4. Chiều dài kênh mương bị sạt lở, bị cuốn trôi	13	M	
1.2.5. Ước khối lượng đất bị sạt lở, cuốn trôi	14	M3	
1.2.6. Ước khối lượng đá bị sạt lở, cuốn trôi	15	M3	

	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1.2.7. Ước khối lượng bê tông bị sạt lở, cuốn trôi	16	M3	
1.3. Công trình giao thông		-	x
1.3.1. Số tầu, thuyền bị phá hủy, bị chìm	17	Chiếc	
1.3.2. Số tầu, thuyền bị hư hại	18	Chiếc	
1.3.3. Số tầu thuyền bị mất tích	19	Chiếc	
1.3.4. Số cầu, cống bị phá hủy	20	Chiếc	
1.3.5. Số cầu, cống bị hư hỏng	21	Chiếc	
1.3.6. Chiều dài đường xe cơ giới bị sạt lở, bị cuốn trôi	22	M	
1.3.7. Chiều dài đường sắt bị sạt lở, bị cuốn trôi	23	M	
1.3.8. Chiều dài đường xe cơ giới bị ngập	24	M	
1.3.9. Ước khối lượng đất, đá, bê tông... bị sạt lở, cuốn trôi	25	M3	
1.3.10. Số ô tô bị hỏng, bị trôi	26	Chiếc	
1.3.11. Số toa tầu bị hỏng	27	Toa	
1.4. Công trình điện và bưu điện		-	x
1.4.1. Số cột điện trung và cao thế bị gãy, đổ	28	Cột	
1.4.2. Số cột điện hạ thế bị đổ	29	Cột	
1.4.3. Số trạm biến thế bị ngập, hư hại	30	Trạm	
1.4.4. Số cột đường dây thông tin bị đổ	31	Cột	
1.4.5. Số lượng dây thông tin bị đứt	32	Km	
1.4.6. Đường dây điện lực bị đứt	33	Km	
2. Thiệt hại về sản xuất kinh doanh		-	x
2.1. Diện tích lúa bị ngập, bị hư hỏng	34	Ha	
2.1.1. *Trong đó: Diện tích lúa bị mất trắng*	35	Ha	
2.2. Diện tích mạ bị ngập, bị hư hỏng	36	Ha	
2.3. Diện tích hoa màu bị ngập, bị hư hỏng	37	Ha	
2.3.1. *Trong đó: Diện tích hoa màu bị mất trắng*	38	Ha	
2.4. Diện tích cây ăn quả bị hỏng	39	Ha	
2.5. Diện tích cây công nghiệp bị ngập, bị hư hỏng	40	Ha	
2.6. Diện tích cây phòng hộ bị hư hỏng	41	Ha	

	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
2.7. Diện tích vườn ươm cây giống bị hư hỏng	42	Ha	
2.8. Số trâu, bò bị chết	43	Con	
2.9. Số lợn bị chết	44	Con	
2.10. Số gia cầm bị chết	45	Con	
2.11. Diện tích nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng	46	Ha	
2.12. Số lượng nhà xưởng, kho tàng, khách sạn, cửa hàng, công trình phục vụ SXKD.... bị hư hỏng	47	Cái	
2.13. Số lượng máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa, sản phẩm bị cuốn trôi		-	x
2.13.1. Số lượng máy nông nghiệp bị hư hỏng	48	Chiếc	
2.13.2. Số lượng máy bơm điện bị ngập, bị hư hỏng	49	Chiếc	
2.13.3. Số lượng phân bón bị ngập, bị cuốn trôi	50	Tấn	
2.13.4. Số lượng thuốc trừ sâu bị ngập, bị trôi	51	Tấn	
2.13.5. Khác (ghi cụ thể số lượng và đơn vị tính từng loại)	52	……	
2.13.6.	53	……	
2.13.7.	54	……	
2.13.8.	55	……	
2.13.9.	56	……	
2.14. Số lượng từng loại máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa, sản phẩm bị hư hỏng, bị ẩm, ướt, ngập nước nhưng có thể sửa chữa, phục hồi		-	x
2.14.1.	57	……	
2.14.2.	58	……	
2.14.3.	59	……	
2.14.4.	60	……	
2.14.5.	61	……	
3. Thiệt hại về công trình văn hóa, phúc lợi		-	x
3.1. Số phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	62	Phòng	

	Mã số	**Đơn vị tính**	**Số lượng**
A	B	C	1
3.2. Số phòng học bị ngập, bị hư hại một phần	63	Phòng	
3.3. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị sập đổ, cuốn trôi	64	Phòng	
3.4. Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng bị ngập, bị hư hại một phần	65	Phòng	
3.5. Số trụ sở cơ quan bị thiệt hại	66	Trụ sở	
3.5.1. *Trong đó số phòng bị thiệt hại*	67	Phòng	
3.6. Số lượng công trình văn hóa, phúc lợi khác bị hư hỏng nặng (ghi cụ thể từng loại)		-	x
3.6.1.	68	……	
3.6.2.	69	……	
3.6.3.	70	……	
3.6.4.	71		
3.6.5.	72		
4. Nhà ở bị thiệt hại nặng		-	x
4.1. Số nhà ở bị sập, bị cuốn trôi	73	Nhà	
4.2. Số nhà ở bị ngập nước	74	Nhà	
4.3. Số nhà ở bị sạt lở, tốc mái	75	Nhà	
5. Môi trường sinh thái và đời sống		-	x
5.1. Số người bị mất nhà ở do nhà bị sụp đổ hoặc bị cuốn trôi	76	Người	
5.2. Số người tạm thời không có chỗ ở do nhà ở bị ngập nước	77	Người	
5.3. Diện tích khu dân cư bị ô nhiễm do thuốc sâu, xăng dầu, phân bón, hóa chất độc tan trong nước	78	Km^2	
6. Tài sản khác bị thiệt hại (Ghi rõ từng loại, số lượng, đơn vị tính)	79	-	x
6.1.	80	.....	
6.2.	81	.....	
6.3.	82	.....	
6.4.	83	.....	
6.5.	84	.....	

	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
7. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	85	Triệu đồng	
8. Kết quả khắc phục ban đầu hậu quả lụt, bão		-	x
8.1. Cứu hộ người và tài sản		-	x
8.1.1. Số người được cứu	86	Người	
8.1.2. Số tài sản được cứu (ghi rõ từng loại)		-	x
8.1.3.	87	……	
8.1.4.	88	……	
8.1.5.	89	……	
8.1.6.	90	……	
8.1.7.	91	……	
8.2. Trợ giúp		-	x
8.2.1. Số người được trợ giúp	92	Người	
8.2.2. Số tiền trợ giúp	93	Triệu đồng	

…, ngày… tháng… năm…..

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01d.H/BCC-XHMT
Ban hành theo Thông tư số 08/2012/
TT-BKHĐT ngày 07/11/2012 của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 18 tháng có phát sinh thiếu đói

THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ
Tháng.... năm……

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã huyện/ thị	Tổng số hộ dân cư *(Hộ)*	Số hộ thiếu đói			Tổng số nhân khẩu *(Người)*	Số nhân khẩu thiếu đói			Hình thức đã hỗ trợ		
			Tổng số *(Hộ)*	Trong tổng số:			Tổng số *(Người)*	Trong tổng số:		Gạo *(Tấn)*	Lương thực khác quy gạo *(Tấn)*	Tiền mặt *(Triệu đồng)*
				Đói gay gắt *(Hộ)*	Hộ chính sách *(Hộ)*			Đói gay gắt *(Người)*	Hộ chính sách *(Người)*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ Chia theo huyện, thị - Huyện:..... - Huyện:.....	**X**											

- Tỷ lệ hộ thiếu đói (%): = (cột 2/cột 1) x 100
- Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%): = (cột 6/cột 5) x 100

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

PHẦN GIẢI THÍCH BIỂU

MỤC LỤC

1. Tài khoản quốc gia

2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

3. Công nghiệp

4. Đầu tư và xây dựng

Phần vốn đầu tư

Phần xây dựng

5. Thương mại, dịch vụ

6. Xã hội, môi trường

Phần giáo dục

Phần y tế

Phần thiệt hại do thiên tai

Phần thiếu đói trong dân cư

1. TÀI KHOẢN QUỐC GIA

A. Biểu 001.N/BCC-TKQG, 002.N/BCC-TKQG, 003.N/BCC-TKQG, 004.N/BCC-TKQG, 005.H/BCC-TKQG, 006.H/BCC-TKQG

I. PHẠM VI

Phạm vi từng ngành kinh tế xác định trên địa bàn căn cứ vào các đơn vị cơ sở thuộc ngành kinh tế đó phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 và nguyên tắc thường trú.

Biểu 001.N/BCC-TKQG, 002.N/BCC-TKQG, 003.N/BCC-TKQG, 004.N/BCC-TKQG phản ánh số liệu năm chính thức báo cáo, biểu 005.H/BCC-TKQG và 006.H/BCC-TKQG phản ánh số liệu ước tính 6 tháng và năm báo cáo.

II. NỘI DUNG

1. Đơn vị thống kê, đơn vị cơ sở, đơn vị phụ trợ, ngành kinh tế, đơn vị thường trú

a) Đơn vị thống kê trong tài khoản quốc gia

Đơn vị thống kê là đơn vị dùng để thu thập thông tin cho một mục đích nhất định. Đối với mỗi loại chỉ tiêu khác nhau, có đơn vị thống kê phù hợp.

Đơn vị thống kê đo lường giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh) là đơn vị cơ sở.

Đối với đơn vị sản xuất gồm nhiều đơn vị cơ sở nằm ở nhiều tỉnh khác nhau mà Cục Thống kê tỉnh chưa thể thu thập thông tin chi tiết cho từng đơn vị cơ sở, Tổng cục Thống kê sẽ phân bổ hoạt động sản xuất của những đơn vị sản xuất này cho các đơn vị cơ sở ở các tỉnh.

b) Đơn vị cơ sở và đơn vị phụ trợ

Đơn vị cơ sở được định nghĩa như sau:

- Là một doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức không vì lợi (như tổ chức từ thiện, tôn giáo, hiệp hội …), hoặc một phần của những đơn vị này;

- Đóng tại một địa điểm xác định, trên đó chỉ một hoạt động sản xuất được thực hiện hoặc trên đó có cả hoạt động chính và hoạt động phụ

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm thực hiện công việc tại đó.

* *Chú ý*: Thuật ngữ "doanh nghiệp" ở đây cần được hiểu là một đơn vị hạch toán độc lập, bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc không bao gồm các đơn vị hạch toán độc lập khác, không phải là tập đoàn.

Quy định, đơn vị cơ sở là một doanh nghiệp, một hộ kinh doanh cá thể, một đơn vị hành chính, một đơn vị sự nghiệp, một tổ chức không vì lợi (như tổ chức từ thiện, tôn giáo, hiệp hội…) khi những đơn vị sản xuất này chỉ có duy nhất một địa điểm mà trên đó nó không những đặt trụ sở chính mà còn thực hiện hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ; số liệu của đơn vị sản xuất gộp thành một, không tách riêng được cho hoạt động của trụ sở chính và cho hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

Đơn vị cơ sở là một phần của đơn vị sản xuất khi đơn vị sản xuất có nhiều đơn vị cơ sở.

Quy định, một đơn vị trở thành đơn vị phụ trợ khi nó thỏa mãn 2 điều kiện sau:

- Thực hiện các hoạt động hỗ trợ trong một đơn vị sản xuất, nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho các đơn vị cơ sở thực hiện hoạt động chính và hoạt động phụ

- Hạch toán được chi phí đầu vào (đầu ra).

Quy định, tất cả các đơn vị phụ trợ là đơn vị cơ sở. Với quy định này, các đơn vị phụ trợ như trụ sở chính, văn phòng đại diện …và các đơn vị phụ trợ hạch toán phụ thuộc khác trong cùng đơn vị sản xuất cũng được coi là đơn vị cơ sở.

c) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế là một nhóm các đơn vị cơ sở tham gia cùng loại hoạt động sản xuất hay các hoạt động tương tự nhau. Như vậy, ngành kinh tế cũng chính là tập hợp các hoạt động sản xuất tương tự nhau.

d) Quy định đơn vị thường trú của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và một số trường hợp đặc biệt

Đơn vị thường trú

Một đơn vị cơ sở được coi là đơn vị thường trú của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) nếu nó đảm bảo 3 điều kiện sau:

- Đơn vị đang thực hiện các hoạt động kinh tế trong lãnh thổ hành chính của tỉnh từ một năm trở lên.

- Đơn vị phải có địa điểm hoạt động xác định trong tỉnh, tại đó nó tiến hành các hoạt động kinh tế. Vị trí này không nhất thiết luôn ở một nơi, miễn là nó nằm trong tỉnh.

- Đơn vị có chủ thể quản lý các hoạt động kinh tế (chủ thể này có thể là đơn vị tổ chức khác hoặc người chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động kinh tế).

** Chú ý:*

- Đối với những đơn vị hạch toán phụ thuộc, mà đơn vị mẹ đóng ở tỉnh khác, không hạch toán được đầu vào và đầu ra, được coi là đơn vị thường trú của tỉnh mà đơn vị mẹ thường trú trên đó (ví dụ: văn phòng đại diện,…).

- Một đơn vị cơ sở chỉ được coi là thường trú của một tỉnh.

Một số trường hợp đặc biệt

Đối với đơn vị hạch toán đa cấp, khi chọn một đơn vị hạch toán phụ thuộc - thuộc một cấp nào đó là đơn vị thường trú của một tỉnh A mà nó đặt địa điểm hoạt động trên đó, thì các đơn vị hạch toán phụ thuộc cấp dưới chịu sự quản lý trực tiếp của nó ở tỉnh khác tỉnh A được coi là đơn vị thường trú của tỉnh A.

Đối với người lao động tự làm không thuộc bất kỳ đơn vị cơ sở nào (kể cả đơn vị cơ sở tự sở hữu) không xác định được địa điểm hoạt động cố định và thời gian hoạt động tại một tỉnh, như người lao động tự do từ quê lên thành phố làm thêm

vào lúc việc đồng áng nhàn rỗi,……, họ là đơn vị thường trú của tỉnh mà hộ gia đình của họ thường trú trên đó; riêng đối với người xây dựng cá thể tự do, hoạt động xây dựng của họ được tính cho tỉnh mà tại đó họ tạo ra công trình xây dựng

Đối với người lao động tự làm thuộc một đơn vị cơ sở nhất định không xác định được địa điểm hoạt động cố định và thời gian hoạt động tại một tỉnh như chợ lưu động trên sông, … họ là đơn vị thường trú của tỉnh mà họ đăng ký kinh doanh hoặc nộp thuế.

Đối với thuyền đánh cá ở vùng biển quốc tế hoặc ở vùng biển của tỉnh khác, nó là đơn vị thường trú của tỉnh mà hộ gia đình của chủ thuyền thường trú trên đó.

Đối với học sinh, sinh viên và bệnh nhân học tập và chữa bệnh ở tỉnh khác hoặc nước ngoài, bất kể thời gian họ học tập bao lâu, những người này vẫn được coi là đơn vị thường trú của tỉnh xuất xứ nơi gia đình họ thường trú trên đó chừng nào họ còn là thành viên của hộ gia đình; tương tự, những bệnh nhân được coi là đơn vị thường trú của tỉnh xuất xứ nơi gia đình họ thường trú trên đó chừng nào họ còn là thành viên của hộ gia đình.

Lãnh thổ kinh tế đặc biệt gồm:

- Bầu trời, vùng biển và thềm lục địa nằm trong hải phận quốc tế mà quốc gia hưởng các quyền đặc biệt về khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Vùng lãnh thổ được phân ranh giới rõ ràng, nằm ở phần còn lại của thế giới (nước ngoài) và được hình thành bởi các thỏa thuận chính thức với chính phủ của các nước mà vùng lãnh thổ đó nằm trên nước đó. Những vùng như vậy sử dụng cho các mục đích ngoại giao, quân sự, hay những mục đích đặc biệt khác (ví dụ: đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện quốc phòng - an ninh ở nước ngoài…).

Lãnh thổ kinh tế đặc biệt không gắn với bất kỳ một tỉnh nào, nó được xử lý như là một vùng độc lập riêng biệt do Trung ương tính.

2. Giá cả

Các chỉ tiêu trong biểu tính theo giá hiện hành và giá so sánh, trong đó:

Giá hiện hành là giá thị trường bình quân của thời kỳ báo cáo.

Giá so sánh là giá hiện hành của một năm nào đó được chọn là năm gốc.

Về nguyên tắc, đối với mỗi ngành kinh tế, giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm theo giá hiện hành hoặc giá so sánh có thể tính theo giá cơ bản hoặc giá sản xuất, chi phí trung gian và tổng sản phẩm trên địa bàn luôn tính theo giá sử dụng.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được từ người mua do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra, trừ thuế sản phẩm và cộng trợ cấp sản xuất mà người sản xuất nhận được. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải được người sản xuất ghi hóa đơn riêng.

Giá cơ bản không bao gồm bất kỳ loại thuế nào đánh vào sản phẩm, thuế này người sản xuất nhận từ người mua và nộp cho Nhà nước, nhưng bao gồm các

khoản trợ cấp sản xuất (trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác) mà người sản xuất nhận được từ Nhà nước để hạ mức giá bán cho người mua.

Giá cơ bản đo lường khoản tiền người sản xuất được hưởng nên đó là mức giá gần nhất liên quan đến quyết định của người sản xuất.

Giá người sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ sản xuất ra trừ VAT hoặc thuế tương tự được khấu trừ mà người mua phải trả. Giá người sản xuất không bao gồm chi phí vận tải mà người sản xuất ghi hóa đơn riêng.

Cả giá người sản xuất và giá cơ bản đều không bao gồm VAT, hoặc thuế tương tự tính trên hàng bán ra.

Khác với giá cơ bản, giá người sản xuất bao gồm thuế sản phẩm không phải VAT và không bao gồm trợ cấp sản phẩm (trợ cấp nhận được trên một đơn vị đầu ra). (Giá người sản xuất là giá không bao gồm VAT mà người người mua phải trả.)

Giá người mua là số tiền người mua phải trả để nhận được một đơn vị sản phẩm vật chất hoặc dịch vụ tại thời gian và địa điểm người mua yêu cầu. Giá sử dụng không bao gồm VAT được khấu trừ. Giá người mua của một hàng hóa bao gồm phí lưu thông được người mua thanh toán riêng để giao hàng tại thời gian và địa điểm họ yêu cầu.

Trường hợp một người mua trực tiếp từ người sản xuất (không qua thương nghiệp bán buôn hoặc bán lẻ) thì giá người mua lớn hơn giá người sản xuất bởi hai yếu tố sau:

+ Giá trị của các loại VAT không được khấu trừ do người mua phải trả;

+ Phí vận tải người mua phải trả khi mua hàng hóa.

Do đó, giá người mua có thể cao hơn giá cơ bản một lượng bằng 2 khoản đã nêu trên cộng giá trị của thuế trừ trợ cấp sản phẩm không phải VAT.

Công thức dưới đây cho thấy sự khác biệt giữa các loại giá:

Giá người sản xuất	=	Giá cơ bản	+	Thuế sản phẩm (không phải VAT)	-	Trợ cấp sản phẩm
Giá người mua	=	Giá người sản xuất	+	Thuế VAT không được khấu trừ	+	Phí lưu thông (phí thương nghiệp, vận tải)

Sự khác nhau giữa các loại giá là do thuế sản xuất; thuế nhập khẩu và trợ cấp sản xuất; trợ cấp nhập khẩu.

Thuế là khoản phải nộp bắt buộc, bằng tiền hay bằng hiện vật từ đơn vị thể chế cho Nhà nước. Liên quan đến xác định giá, hệ thống tài khoản quốc gia trình bày các loại thuế sản xuất và thuế nhập khẩu.

Thuế sản xuất và thuế nhập khẩu được chia thành: Thuế sản phẩm và thuế sản xuất khác.

Thuế sản phẩm: là khoản phải nộp khi người sản xuất (hoặc người nhập khẩu) đưa sản phẩm vật chất và dịch vụ vào lưu thông dưới bất kỳ hình thức nào như: bán, chuyển nhượng,…. Như vậy đối tượng của thuế đánh vào sản phẩm không bao gồm thành phẩm tồn kho. Thuế sản phẩm bao gồm cả thuế nhập khẩu.

Thuế sản phẩm gồm:

- *Thuế VAT* (gồm VAT hàng nội địa và VAT hàng nhập khẩu);

- *Thuế nhập khẩu* (không bao gồm VAT hàng nhập khẩu); là thuế đánh vào hàng hóa sản xuất ở nước ngoài nhưng được đưa vào sử dụng trong nước. Thuế nhập khẩu gồm:

+ Thuế nhập khẩu;

+ Thuế hàng nhập khẩu (không phải VAT) là thuế đánh vào hàng nhập khẩu như: thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế đánh vào các dịch vụ đặc biệt, thuế lợi nhuận độc quyền nhập khẩu, thuế do đa tỷ giá hối đoái.

- *Thuế xuất khẩu;*

- *Thuế sản phẩm khác còn lại* (thuế doanh thu, thuế khoán, thuế tiêu thụ đặc biệt, …).

***Thuế sản xuất khác*:** là thuế mà đơn vị sản xuất phải trả cho Nhà nước để tiến hành hoạt động sản xuất, không đánh trên sản phẩm hay lợi nhuận tạo ra. Khác với thuế sản phẩm, thuế sản xuất khác không tỷ lệ thuận với sản phẩm được tiêu thụ. Thuế sản xuất khác bao gồm thuế đánh vào quyền sở hữu hay quyền sử dụng đất đai, nhà xưởng, tài sản khác dùng trong sản xuất. Thuế sản xuất khác gồm: Thuế môn bài, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế tài nguyên,…

Trợ cấp sản xuất là khoản chuyển nhượng một chiều của Nhà nước cho các doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất hiểu theo nghĩa ngược với thuế sản xuất và làm tăng giá trị thặng dư của doanh nghiệp. Trợ cấp sản xuất bao gồm **trợ cấp sản phẩm** và **trợ cấp sản xuất khác**.

Trợ cấp sản phẩm là trợ cấp tính trên một đơn vị hàng hóa và dịch vụ khi chúng được tạo ra hoặc nhập khẩu. Trợ cấp sản phẩm gồm có trợ cấp nhập khẩu, trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp sản phẩm khác.

Trợ cấp sản xuất khác là trợ cấp mà đơn vị sản xuất nhận được từ nhà nước khi tiến hành hoạt động sản xuất, không tính trên sản phẩm sản xuất ra, (ví dụ: trợ cấp quỹ lương hoặc lực lượng lao động, trợ cấp làm giảm ô nhiễm môi trường …)

3. Giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế nhập khẩu

a) Giá trị sản xuất là giá trị hàng hóa và dịch vụ tạo ra bởi hoạt động sản xuất của đơn vị cơ sở trong một thời kỳ nhất định (quý hoặc năm). Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản hoặc giá người sản xuất.

** Lưu ý: Quy định trong chế độ báo cáo này giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản*

b) Chi phí trung gian là giá trị hàng hóa và dịch vụ (chi phí vật chất và chi phí dịch vụ) sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra hàng hóa và dịch vụ khác trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí trung gian luôn được tính theo giá người mua.

- *Chi phí vật chất:*

+ Nguyên liệu, vật liệu (sắt, thép, xi măng,…)

+ Nhiên liệu (xăng, dầu, diezen,…)

+ Điện, nước…..

+ Chi phí vật chất khác (như văn phòng phẩm, trang phục bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ nhỏ không phải là tài sản cố định,…)

- *Chi phí dịch vụ:*

+ Phí vận tải, phí bưu điện, chi tuyên truyền, quảng cáo, chi đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, chi thuê bảo vệ từ đơn vị bên ngoài, chi vệ sinh, môi trường.

+ Chi phí dịch vụ khác (như chi dịch vụ pháp lý, sửa chữa nhỏ, dịch vụ kiểm toán, kế toán, dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ y tế,…)

Về nguyên tắc, phí dịch vụ ngầm của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm phân bổ vào chi phí trung gian các ngành khác. Tuy nhiên, thông tin chi tiết cần thiết cho yêu cầu này khó thu thập ở tỉnh, phương pháp tính phức tạp, do vậy ở cấp tỉnh quy định không phân bổ phí dịch vụ ngầm của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm vào chi phí trung gian các ngành khác.

c) Giá trị tăng thêm là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ tạo ra từ quá trình sản xuất trong một ngành kinh tế.

Công thức chung tính giá trị tăng thêm:

Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất – Chi phí trung gian

Chi phí trung gian luôn được tính theo giá người mua.

Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản hoặc giá người sản xuất.

Giá trị sản xuất tính theo giá nào thì giá trị tăng thêm được tính theo giá đó.

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản được tính bằng giá trị sản xuất theo giá cơ bản trừ tiêu dùng trung gian theo giá người mua.

Giá trị tăng thêm theo giá cơ bản bao gồm tất cả các loại trợ cấp (trợ cấp sản phẩm và trợ cấp sản xuất khác) nhưng không bao tất cả các loại thuế sản phẩm.

Quy định trong chế độ này, giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản.

Các thành phần của giá trị tăng thêm theo giá cơ bản gồm:

(1) *Thu nhập của người lao động* gồm tiền lương, tiền công (kể cả trả công bằng sản phẩm đối với công việc được thực hiện); các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, và các khoản chi hỗ trợ khác cho người lao động tính vào chi phí sản xuất và không phải trích ra từ các quỹ độc lập của đơn vị.

(2) *Thuế sản xuất khác* là thuế đánh vào quá trình sản xuất của đơn vị sản xuất kinh doanh. Ở Việt Nam thuế sản xuất khác gồm: thuế môn bài, thuế môi trường, thuế tài nguyên, …. và các khoản lệ phí coi như thuế (ví dụ: lệ phí trước bạ, và các lệ phí khác liên quan đến sản xuất kinh doanh, …)

(3) *Khấu hao tài sản cố định* là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở đơn vị phân bổ vào chi phí.

(4) *Giá trị thặng dư/Thu nhập hỗn hợp*:

(4.1) *Giá trị thặng dư* gồm lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh, lãi trả tiền vay ngân hàng, chi mua bảo hiểm tài sản.

(4.2) *Thu nhập hỗn hợp*: hạng mục này chỉ xảy ra đối với trường hợp hộ kinh doanh cá thể do trong thực tế khó phân tách tiền lương, tiền công của chủ hộ và lao động là thành viên của hộ với giá trị thặng dư.

d) Thuế nhập khẩu là thuế tính trên hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam, kể cả hàng hóa từ khu phi thuế quan ra thị trường Việt Nam. Nó gồm thuế nhập khẩu và thuế khác đánh vào hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu.

Thuế nhập khẩu trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là tổng số thuế nhập khẩu mà các đơn vị thường trú trên địa bàn có hoạt động nhập khẩu nộp cho nhà nước.

4. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) là giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định thường là một năm. Cụm từ "hàng hóa và dịch vụ cuối cùng" được hiểu theo nghĩa không tính giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Theo phương pháp sản xuất, GDP được tính từ tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế như sau:

(a) GDP tính từ giá trị tăng thêm theo giá cơ bản

$$\text{GDP} = \begin{array}{c}\text{Tổng giá trị tăng}\\ \text{thêm giá cơ bản}\end{array} + \begin{array}{c}\text{Tất cả các loại}\\ \text{thuế sản phẩm}\end{array} - \begin{array}{c}\text{Tất cả các loại}\\ \text{trợ cấp sản phẩm}\end{array}$$

(b) GDP tính từ giá trị tăng thêm theo giá người sản xuất

$$\text{GDP} = \begin{array}{c}\text{Tổng giá trị tăng}\\ \text{thêm giá người}\\ \text{sản xuất}\end{array} + \begin{array}{c}\text{VAT không}\\ \text{được khấu trừ}\end{array} + \begin{array}{c}\text{Thuế}\\ \text{nhập khẩu}\end{array} - \begin{array}{c}\text{Trợ cấp}\\ \text{nhập khẩu}\end{array}$$

Trong trường hợp (a) các khoản thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm bao gồm cả thuế nhập khẩu và trợ cấp nhập khẩu.

Quy định trong chế độ này GDP sẽ được tính theo tổng giá trị tăng thêm giá cơ bản (công thức (a)).

Trên thực tế, không thể xác định được thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm theo ngành hoạt động như yêu cầu của tài khoản quốc gia. Do đó, quy ước thuế sản

phẩm và trợ cấp sản phẩm để tính GDP theo công thức (a) được khai thác từ Sở Tài chính, Cục Hải quan tỉnh, thành phố để tính toán và ước tính cho phạm vi tỉnh, thành phố.

5. Phân ngành kinh tế quốc dân và loại hình kinh tế

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong chế độ báo cáo này là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phân loại hình kinh tế sử dụng trong chế độ báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH VÀ NGUỒN THÔNG TIN

A. Một số quy định chung và chú ý, kỹ thuật xử lý đối với trường hợp thiếu thông tin khi tính toán

1. Một số quy định chung và chú ý

Trong trường hợp đơn vị sản xuất thuộc một ngành, ngoài hoạt động chính có hoạt động phụ thuộc ngành khác nhưng không thể tách được doanh thu hoạt động phụ ra khỏi doanh thu hoạt động chính để chuyển về ngành tương ứng, thì giá trị sản xuất hoạt động chính gồm cả doanh thu hoạt động phụ. Sản phẩm phụ hình thành cùng với sản phẩm chính thuộc cùng quy trình sản xuất của một hoạt động tính vào giá trị sản xuất của hoạt động đó.

Khi tính giá trị sản xuất một hoạt động, "việc xác định hoạt động đó gồm những hoạt động gì và không bao gồm những hoạt động gì" cần tham khảo trong ấn phẩm "Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007" nhằm tránh tình trạng tính thừa, tính thiếu.

Đối với cùng một loại hoạt động được thực hiện vừa bởi các đơn vị hành chính - sự nghiệp vừa bởi các doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh hoặc chỉ bởi các đơn vị hành chính - sự nghiệp, thông tin thu thập từ Kho Bạc nhà nước (Sở Tài chính) chỉ cho phép tính được giá trị sản xuất theo ngành cấp 1 của hoạt động mà do các đơn vị hành chính - sự nghiệp thực hiện; để tính được theo ngành cấp 2, sử dụng cơ cấu giá trị sản xuất của "hoạt động được thực hiện bởi các đơn vị hành chính - sự nghiệp" theo ngành kinh tế cấp 2 so với ngành cấp 1 từ điều tra tài khoản quốc gia.

Nếu chi ngân sách nhà nước (NSNN) về hoạt động bảo vệ môi trường tách được thành 2 nhóm: (1) chi NSNN về "hoạt động điều tra, quan trắc, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, mô hình quản lý về phát triển và bảo vệ môi trường", (2) chi NSNN về các hoạt động bảo vệ môi trường khác (từ khoản 282 tới 309 mục lục NSNN), quy định nhóm 1 tính cho "hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ", nhóm 2 tính cho "hoạt động cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải". Trong

trường hợp không tách được chi tiết như vậy, quy định toàn bộ khoản chi ngân sách nhà nước về hoạt động bảo vệ môi trường tính cho "hoạt động cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải".

Có ba phương pháp thường sử dụng để tính giá trị sản xuất một ngành, đó là phương pháp doanh thu, phương pháp sản phẩm, phương pháp chi phí; tùy vào từng nguồn thông tin có được và đặc thù của từng ngành, sử dụng một trong các phương pháp hoặc kết hợp nhiều phương pháp với nhau.

** Chú ý:*

- Do đặc thù hoạt động của một số ngành kinh tế từ cấp 1 tới cấp 5, nên phương pháp tính giá trị sản xuất các ngành có thể được xét đến tận ngành cấp 5.

- Đối với một số hoạt động như ngân hàng, bảo hiểm, ……., Tổng cục Thống kê quy định phân bổ những hoạt động này cho các tỉnh. Điều này cho phép loại bỏ hoàn toàn hiện tượng âm có thể xảy ra đối với giá trị sản xuất ở một thời kỳ kinh doanh nào đó của các đơn vị thành viên của ngân hàng và công ty bảo hiểm.

Trường hợp tỉnh có ngành cá biệt nhưng chỉ số giá ngành cá biệt đó chưa có, sử dụng chỉ số giá tính chung cả nước của ngành đó.

2. Một số kỹ thuật xử lý đối với trường hợp thiếu thông tin khi tính toán

Phương pháp 1: Sử dụng cơ cấu năm trước hoặc năm gốc để suy ra tổng thể từ bộ phận cấu thành đã biết hoặc bộ phận cấu thành từ tổng thể đã biết.

Phương pháp 2:

- Sử dụng tốc độ tăng trưởng của sản phẩm gần tương tự (hoạt động) mà thường có tốc độ tăng trưởng gần với tốc độ tăng trưởng của sản phẩm (hoạt động) thiếu thông tin.

- Khi ước tính một ngành, không thể có đầy đủ thông tin nhưng có được thông tin về những sản phẩm (hoạt động) chiếm tỷ trọng lớn trong ngành, coi tốc độ tăng trưởng của ngành tương đương với tốc độ tăng trưởng của những yếu tố chủ yếu đó.

Phương pháp 3: Đối với sản phẩm (hoạt động) có ảnh hưởng không lớn tới diễn biến của ngành mà chỉ có số liệu năm và cần phải tính theo quý, cách xử lý là chia số liệu năm cho 4.

Phương pháp 4: Phương pháp bình quân trượt, cụ thể là:

Công thức:

$$F_{t+1} = \frac{Y_t + Y_{t-1} + \ldots.. Y_{t-k} + 1}{k}$$

Trong đó:

- Y_t là giá trị quan sát thực tế vào thời điểm t
- F_{t+1} là giá trị dự báo vào thời điểm t+1

- k "khoảng trượt" là số lượng quan sát thực tế Y_t đưa vào vị trí tử số của công thức, k = 3, 4, 5, 6, 7, … nhưng tối thiểu là 3.

Phương pháp này chỉ dự báo hiện tượng cho thời kỳ tiếp liền sau thời kỳ đã có giá trị quan sát thực tế, do vậy phải có được thông tin mới nhất của thời kỳ sát ngay với thời kỳ dự báo.

Khoảng trượt k là bao nhiêu phụ thuộc vào đặc điểm biến động của hiện tượng và số mức độ của dãy số. Nếu biến động của hiện tượng tương đối đều đặn và mức độ của dãy số không nhiều, khoảng trượt có thể từ 3 mức độ. Nếu sự biến động của hiện tượng lớn và dãy số có nhiều mức độ, khoảng trượt có thể từ 5 hoặc 7 mức độ.

* *Chú ý*: Đối với những sản phẩm (hoạt động) có ảnh hưởng nhỏ, không đáng kể tới diễn biến của ngành nhưng thiếu thông tin trong một thời gian dài hoặc số liệu có thất thường hoặc cho đến thời điểm hiện tại chưa thu thập được, cách xử lý là loại bỏ những sản phẩm (hoạt động) này.

B. Giá trị sản xuất

1. Hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Phương pháp tính giá trị sản xuất hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản thống nhất với hướng dẫn chế độ báo cáo của Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

1.1. Số thực hiện

1.1.1. Theo giá so sánh

a) Phương pháp tính

Công thức tính giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 như sau:

$$GTSXi_{SS2010} = \sum Qi \times Pi_{2010}$$

Trong đó:

$GTSXi_{SS2010}$: Giá trị sản xuất kỳ báo cáo của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i theo giá so sánh 2010

Qi: Khối lượng của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i

Pi: Đơn giá so sánh năm 2010 của sản phẩm/nhóm sản phẩm thứ i.

Đơn giá so sánh: Căn cứ vào Bảng giá sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2012/BKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được trong kỳ nhân với đơn giá so sánh từng loại sản phẩm. Đối với những sản phẩm đơn vị sản xuất có tên phù hợp với tên danh điểm sản phẩm trong bảng giá năm 2010 thì sử dụng mức giá trong Bảng giá này. Tỉnh/thành phố thuộc vùng nào thì sử dụng mức giá của vùng đó để tính. Mức giá cả nước sử dụng để tính chung cho cả nước.

- Đối với những sản phẩm không có trong Bảng giá năm 2010 thì sử dụng chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng năm báo cáo so với năm 2010 (do Tổng cục Thống kê cung cấp) và đơn giá hiện hành bình quân năm báo cáo của địa phương để tính đơn giá năm 2010 cho sản phẩm đó theo công thức:

Đơn giá năm 2010 cho sản phẩm i	=	Đơn giá hiện hành bình quân năm báo cáo của sản phẩm i của địa phương	:	Chỉ số giá vùng của nhóm sản phẩm tương ứng báo cáo so với năm 2010

Đối với những sản phẩm mới sản xuất sau khi ban hành Bảng giá năm 2010 thì phương pháp tính cũng áp dụng giống như đối với những sản phẩm không có giá bình quân.

Một số lưu ý tính giá trị sản xuất

- Đối với hoạt động trồng trọt quy định không tính chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong năm; sản phẩm thu hoạch năm nào tính cho năm đó; đối với sản phẩm phụ chỉ tính những sản phẩm có thu hoạch và sử dụng.

- Đối với hoạt động nông nghiệp, các hoạt động chế biến đơn giản (sơ chế) thực hiện ở các nông trường, đồn điền, trang trại tính vào sản xuất nông nghiệp; nhưng nếu các đơn vị này có đơn vị riêng chuyên về chế biến các sản phẩm, cần tách hoạt động này đưa về ngành công nghiệp chế biến. Nếu không có đủ thông tin để bóc tách, quy ước tính vào sản xuất nông nghiệp.

- Đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, nhằm thuận tiện cho quá trình tính giá trị sản xuất nên phân thành 3 nhóm chính:

+ Gia súc là tài sản cố định (căn cứ vào "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính).

+ Gia súc là sản phẩm dở dang, bao gồm những đối tượng được chăm sóc để "giết mổ, bán hoặc để trở thành tài sản cố định" sau này.

+ Gia súc bán ra, giết thịt trong năm.

- Trọng lượng thịt hơi gia súc, gia cầm sản xuất trong năm bao gồm trọng lượng thịt hơi xuất chuồng để giết thịt cộng (+) hoặc (-) chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ. Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng trong năm tổng hợp từ kết quả điều tra chăn nuôi. Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ tính theo công thức:

Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ so đầu kỳ	=	(Số con cuối kỳ - Số con đầu kỳ)	x	Trọng lượng xuất chuồng BQ/con trong kỳ	x	Hệ số điều chỉnh (k)

Hệ số điều chỉnh cho từng nhóm gia súc gia cầm quy định chung cho cả nước như sau: Đối với gia súc k = 0,4; Đối với gia cầm k = 0,5.

Đối với hoạt động săn bắt, đánh bẫy không bao gồm giá trị động vật và sản phẩm động vật từ hoạt động săn bắt, đánh bẫy vì mục đích thể thao, giải trí.

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và lâm nghiệp có thể tính theo một trong hai phương pháp sau đây:

Căn cứ vào khối lượng các hoạt động dịch vụ và bảng giá so sánh:

Giá trị sản xuất = Khối lượng x Đơn giá so sánh

Căn cứ vào doanh thu từ các hoạt động dịch vụ nông nghiệp và chỉ số giá: Giá trị sản xuất theo giá so sánh bằng (=) Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ chia (:) Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng hóa nông nghiệp năm báo cáo so với năm gốc 2010.

- Về nguyên tắc, việc tính toán giá trị sản xuất nông nghiệp được tính riêng cho các loại hình kinh tế, cụ thể:

+ Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hạch toán độc lập thuộc các loại hình kinh tế nhà nước, tư nhân và các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài (như: các đơn vị quốc doanh nông nghiệp, các trạm trại phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, trạm máy kéo, công ty thủy nông, trạm, trại giống cây trồng, con gia súc...), giá trị sản xuất của các đơn vị này bao gồm:

• Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trồng trọt (từ hoạt động trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp), chăn nuôi.

• Doanh thu sơ chế, bảo quản nông sản phẩm, kể cả sản phẩm tận thu trong quá trình chăn nuôi.

• Doanh thu các hoạt động dịch vụ nông nghiệp như: dịch vụ làm đất, bơm nước, vận chuyển, phòng trừ sâu bệnh, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi.

• Chênh lệch giá trị cuối kỳ và đầu kỳ về chi phí sản xuất dở dang, sản phẩm nông nghiệp tồn kho, hàng gửi bán.

Tuy nhiên, do giá trị sản xuất của các loại hình kinh tế Nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp nông nghiệp liên doanh với nước ngoài chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, việc thu thập báo cáo của các khu vực này còn gặp nhiều khó khăn và thường bị chậm nên trên thực tế việc tính giá trị sản xuất cho các khu vực này (trừ các hoạt động dịch vụ) được thực hiện như đối với khu vực kinh tế cá thể và tập thể.

+ Đối với kinh tế tập thể, cá thể: Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh được tính bằng cách lấy sản lượng từng loại sản phẩm thu được nhân với đơn giá so sánh của từng loại sản phẩm đó.

b) Nguồn thông tin

(1) Điều tra nông nghiệp - thủy sản hàng năm, điều tra lâm nghiệp hai năm một lần; tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

1.1.2. Theo giá hiện hành

a) Phương pháp tính

Dùng phương pháp chỉ số giá để tính giá trị sản xuất (GTSX) theo giá hiện hành. Công thức chung:

$$\text{GTSX theo giá hiện hành} = \text{GTSX theo giá so sánh 2010} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm 2010}$$

Tổng cục Thống kê tính và công bố chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc 2010 cho cả nước và theo từng vùng. Các Cục thống kê thuộc vùng nào sử dụng chỉ số giá của vừng đó để tính. Quy định về tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm như sau:

- Đối với những sản phẩm có chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho từng sản phẩm bằng (=) giá trị sản xuất theo giá 2010 của sản phẩm đó nhân (x) với chỉ số của người sản xuất sản phẩm đó (chỉ số vùng)

- Đối với những sản phẩm không có chỉ số giá bán của người sản xuất do Tổng cục Thống kê cung cấp: Không tính riêng GTSX theo giá hiện hành cho từng sản phẩm dó mà tính GTSX cho cả nhóm sản phẩm có chỉ số giá.

b) Nguồn thông tin

(1) Điều tra nông nghiệp - thủy sản hàng năm, điều tra lâm nghiệp hai năm một lần; tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá

1.2. Số ước tính

a) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng, năm báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \text{Sản lượng sản xuất (khối lượng công việc thực hiện) quý, 6 tháng, năm báo cáo ước tính} \times \text{Đơn giá so sánh năm gốc}$$

b) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng, năm báo cáo ước tính theo giá hiện hành} = \text{Giá trị sản xuất quý 6 tháng, năm ước tính theo giá so sánh} \times \text{Chỉ số giá bán của người sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}$$

c) Nguồn thông tin

Chế độ báo cáo thống kê nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản áp dụng đối với các Cục Thống kê; chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

2. Khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo

2.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Doanh thu thuần} + \text{Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị} + \text{Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

Đối với những ngành cấp 2 mà bộ phận thống kê giá chưa tính được chỉ số giá sản xuất của ngành đó, dùng chỉ số giá sản xuất ngành cấp 1 tương ứng.

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp hàng năm, báo cáo tài chính doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

2.2. Số ước tính

2.2.1. Phương pháp 1

a) Theo giá so sánh

a.1) Khai khoáng

Bước 1: Xác định giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh

Giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	=	Số lượng sản phẩm chủ yếu sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính	×	Giá bán bình quân sản phẩm chủ yếu của người sản xuất 6 tháng (năm) của năm gốc

Nếu thiếu số liệu của một tháng nào đó, dùng cơ cấu của năm trước để tính ra.

Bước 2: Xác định tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

Bước 3: Gán tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu là tốc độ tăng trưởng của ngành

Bước 4: Xác định giá trị sản xuất của ngành 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh bằng cách nhân tốc độ tăng trưởng ở bước 3 với giá trị sản xuất cùng kỳ năm trước theo giá so sánh.

a.2) Công nghiệp chế biến, chế tạo

Kỹ thuật xử lý như phương pháp áp dụng đối với ngành khai khoáng

b) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	×	Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc

2.2.2. Phương pháp 2

a) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính	=	Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo	+	Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính
Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính	=	Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo	+	Giá trị sản xuất quý 4 báo cáo ước tính

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

2.2.3. Nguồn thông tin

(1) Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

3.1. Số thực hiện

a) Theo giá hiện hành

a.1) Hoạt động sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí, nước đá; hoạt động truyền tải điện (không bao gồm hoạt động phân phối)

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần + Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị + Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang

a.2) Hoạt động phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí

Giá trị sản xuất = Doanh thu thuần + Thu từ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị; giá trị tài sản cố định tự sản xuất và dùng trong hoạt động của đơn vị + Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ về thành phẩm tồn kho, hàng gửi đi bán, chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang - Giá vốn hàng bán

* *Chú ý*: trong trường hợp một đơn vị sản xuất có đồng thời cả hoạt động a_1 và a_2 nhưng không tách được doanh thu của hai hoạt động này, phương pháp tính như trường hợp a_1; tuy nhiên, nếu có sản lượng mua ngoài, phải trừ thêm giá vốn hàng bán của sản lượng mua ngoài.

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất năm báo cáo theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất năm báo cáo so với năm gốc}}$$

c) Nguồn thông tin

(1) Điều tra doanh nghiệp hàng năm, báo cáo tài chính doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

3.2. Số ước tính

3.2.1. Hoạt động sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí, nước đá; hoạt động truyền tải điện (không bao gồm hoạt động phân phối)

a) Phương pháp 1

a.1) Theo giá so sánh

Bước 1: Xác định giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh

Giá trị sản xuất sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	=	Số lượng sản phẩm chủ yếu sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính	×	Giá bán bình quân sản phẩm chủ yếu của người sản xuất 6 tháng (năm) của năm gốc

Nếu thiếu số liệu của một tháng nào đó, dùng tỷ lệ của năm trước để tính ra.

Bước 2: Xác định tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu 6 tháng (năm) báo cáo so với cùng kỳ năm trước.

Bước 3: Gán tốc độ tăng trưởng sản phẩm chủ yếu là tốc độ tăng trưởng của ngành

Bước 4: Xác định giá trị sản xuất của ngành 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh bằng cách nhân tốc độ tăng trưởng ở bước 3 với giá trị sản xuất cùng kỳ năm trước theo giá so sánh.

a.2) Theo giá hiện hành

Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh	×	Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc

b) Phương pháp 2

b.1) Theo giá hiệnh hành

Giá trị sản xuất 6 tháng báo cáo ước tính	=	Giá trị sản xuất 5 tháng báo cáo	+	Giá trị sản xuất tháng 6 báo cáo ước tính
Giá trị sản xuất năm báo cáo ước tính	=	Giá trị sản xuất 9 tháng báo cáo	+	Giá trị sản xuất quý 4 báo cáo ước tính

Tính giá trị sản xuất 5 tháng và 9 tháng báo cáo căn cứ vào doanh thu; giá trị sản xuất tháng 6 và quý 4 báo cáo ước tính bằng cách sử dụng tỷ lệ của năm trước.

b.2) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

3.2.2. Hoạt động phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí

a) Theo giá hiện hành

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) của năm trước}}{\text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) của năm trước}} \times \text{Doanh thu thuần 6 tháng (năm) báo cáo ước tính}$$

b) Theo giá so sánh

$$\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất 6 tháng (năm) báo cáo ước tính theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá sản xuất 6 tháng (năm) ước tính thời kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm gốc}}$$

* *Chú ý*: trong trường hợp một đơn vị sản xuất có đồng thời cả hoạt động a_1 và a_2 nhưng không tách được doanh thu (sản lượng) của hai hoạt động này, phương pháp tính như trường hợp 3.2.1; tuy nhiên, nếu có sản lượng mua ngoài, phải trừ thêm giá vốn hàng bán của sản lượng mua ngoài.

3.2.3. Nguồn thông tin

(1) Điều tra mẫu hàng tháng ngành công nghiệp;

(2) Chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; chế độ báo cáo thống kê định kỳ công nghiệp áp dụng đối với các Cục Thống kê;

(3) Báo cáo giá và chỉ số giá của bộ phận thống kê giá.

(Tiếp theo Công báo số 747 + 748)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng